

THÁO GỠ CÁC RÀO CẢN VỀ CHÍNH SÁCH NHẢM HUY ĐỘNG KHU VỰC TƯ NHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN

PGS.TS Đoàn Thế Lợi

Viện trưởng Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi

Tóm tắt: Việt Nam là một nước nông nghiệp, phần lớn dân số sinh sống ở nông thôn, cung cấp đủ nước sạch cho khu vực nông thôn là nhiệm vụ hết sức quan trọng, cấp bách và luôn được Đảng, Chính phủ quan tâm. Trong nhiều năm qua Chính phủ và các tổ chức quốc tế đã nỗ lực và dành ưu tiên cao để thực hiện các hoạt động cấp nước sạch nông thôn, nhờ đó tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch ngày càng nhiều, kể cả những địa bàn khó khăn ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Nhiệm vụ cấp nước sạch nông thôn trong những năm tới vẫn còn rất lớn, trong khi ngành nước đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, như: nguồn vốn đầu tư không đáp ứng nhu cầu; công tác quản lý yếu kém dẫn đến công trình hư hỏng xuống cấp; khối lượng nước thất thoát lớn, chất lượng dịch vụ chưa cao; còn nhiều tổ chức quản lý khai thác công trình NSNT hoạt động kém hiệu quả... Tư tưởng “dựa dẫm, trông chờ nhà nước” còn hết sức nặng nề, vai trò khu vực tư nhân và sự tham gia cộng đồng người sử dụng nước chưa được coi trọng nên hiệu quả và tính bền vững của dự án chưa cao. Bài viết đi sâu phân tích, bàn luận và đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy khu vực tư nhân và cộng đồng tham gia vào các hoạt động cấp nước sạch nông thôn.

Summary: Human resources and its development is an important factor deciding the development of the nation, existence of all organizations and enterprises. In stage of knowledge economy, human resource quality is considered as the decision factor with prosperousness of every nation. The development and improvement of human resources are both current affairs and strategic goals through process of social economic development of all nations.

The Agricultural sector has been managing ten thousands of irrigation systems both in term of small and large scale for agricultural production, livelihood, social economics and contribution in environmental protection. It is very difficult to estimate the money value of the existing irrigation and drainage systems which are invested and constructed by state and people for hundreds of years, but it is a huge amount and it is estimated about billions of USD. To manage and use well the current irrigation system, the quality of the human resources plays a very vital role. Thus, quantity and quality of human resources in O&M management currently exists many insufficient issues, large in quantity but low in quantification, high amount but weakness causing serious imbalance in qualification structure, profession and experience ... Human resources of almost of the O&M entities doesn't satisfy the requirement regulated. This paper will assess the status and suggest solutions on human resources development and capacity building for organizations and person participating in O&M management in current period.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước sạch là nhu cầu thiết yếu của con người, cung cấp đủ nước sạch là yếu tố quan trọng để bảo vệ sức khỏe và cải thiện điều kiện sống

cho nhân dân. Việt Nam là một nước nông nghiệp, phần lớn dân số sinh sống ở khu vực nông thôn (với hơn 60,416 triệu người chiếm 68,06%)⁽¹⁾. Cung cấp đủ nước sạch cho khu vực nông thôn là nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp bách đã được Đảng, Chính phủ hết sức quan tâm và ưu tiên thực hiện. Trong nhiều

Người phân biên: Ông Lê Đức Năm

Ngày nhận bài: 12/11/2014

Ngày thông qua phân biên: 12/12/2014

Ngày duyệt đăng: 17/12/2014.

1. Tổng cục Thống kê 2012

năm qua Chính phủ và các tổ chức quốc tế đã nỗ lực và dành ưu tiên cao để thực hiện các hoạt động cấp nước sạch nông thôn (NSNT), nhờ đó người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ngày càng nhiều, kể cả những địa bàn khó khăn ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Tính đến cuối năm 2012 đã có 81,9% dân số nông thôn đã được sử dụng nước hợp vệ sinh; gần 90% các trường học, trạm y tế cấp xã đã có nước sạch.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả to lớn về cấp nước sinh hoạt hợp cho khu vực nông thôn, nhưng vấn đề cấp nước sạch nông thôn đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, như: nguồn vốn không đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng và tu sửa công trình; công tác quản lý yếu kém dẫn đến công trình hư hỏng xuống cấp nhanh chóng; khối lượng nước thất thoát lớn, chất lượng dịch vụ thấp; các tổ chức quản lý khai thác công trình NSNT hoạt động kém hiệu quả, nguồn tài chính không bền vững. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do thể chế quản lý còn nhiều bất cập, khu vực tư nhân (ngoài nhà nước) chưa tham gia nhiều vào hoạt động cấp nước sạch nông thôn. Tư tưởng “dựa dẫm, trông chờ nhà nước” còn hết sức nặng nề, vai trò khu vực tư nhân chưa được coi trọng, sự tham gia cộng đồng người sử dụng nước còn rất mờ nhạt, bị động, mang tính chiếu lệ nên hiệu quả và tính bền vững của dự án chưa cao.

Trước các khó khăn thách thức trên, một số địa phương đã khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư xây dựng, quản lý khai thác các công trình NSNT và đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận như ở Hà Nam, Hải Dương, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang.. Nhờ tham gia của khu vực tư nhân mà nhiều hộ gia đình nông thôn đã có cơ hội sử dụng nước sạch, góp phần giảm áp lực chi từ ngân sách Nhà nước. Sự tham gia của khu vực tư nhân đã hình thành sân chơi bình đẳng, giảm thế độc quyền của khu vực công, tạo động lực thúc đẩy nâng

cao hiệu quả đầu tư, giảm chi phí, cải thiện chất lượng dịch vụ cấp nước, mở rộng phạm vi và đối tượng sử dụng nước, nhất là các hộ nghèo; các đơn vị quản lý khai thác công trình NSNT buộc phải cải tổ bộ máy, nâng cao hiệu quả quản trị và quản lý, tăng tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm, hạn chế tham nhũng. Thực tiễn cho thấy rằng các công trình NSNT do khu vực tư đầu tư, sở hữu, quản lý có chất lượng tốt hơn, chi phí đầu tư thấp hơn, quản lý chặt chẽ hơn và chất lượng dịch vụ cao hơn so với các công trình do các đơn vị của Nhà nước quản lý.

Tuy vậy khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý khai thác các công trình NSNT chưa nhiều và chưa được khuyến khích nhân rộng ra toàn quốc. Nguyên nhân chính được cho là do sự bất cập của cơ chế chính sách, đó chính là các rào cản khu vực tư nhân tham gia. Để khắc phục, tháo gỡ các khó khăn thách thức trên đây, giải pháp căn cơ, đột phá phải từ đổi mới thể chế chính sách để khu vực tư nhân và cộng đồng tham gia thực sự vào các hoạt động cấp NSNT.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và dành ưu tiên cao cho phát triển các dự án, công trình NSNT; cùng với sự trợ giúp to lớn của các tổ chức quốc tế (AUSAID, DANIDA, DFID, WB, ADB, UNICEF, NGOs,...) đến nay cơ sở hạ tầng NSNT đã có bước phát triển vượt bậc, số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ngày càng nhiều, nhất là ở các địa bàn khó khăn ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, cụ thể là:

1. Mục tiêu đạt được: Tính đến cuối năm 2013 đã có 82,5% dân số nông thôn đã được tiếp cận nước hợp vệ sinh (trong đó có 38,7% được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn QCVN 02-BYT); gần 87% các trường học; 92% trạm y tế cấp xã đã có nước sạch và 60% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.
2. Nguồn vốn đã đầu tư cho chương trình

NSNT: Tổng hợp từ các báo cáo, tổng nguồn vốn đã đầu tư cho chương trình nước sạch nông thôn từ 1999 đến 2010 là 29.092,75 tỷ đồng (giai đoạn 1999-2005 là 6.492,75 tỷ, giai đoạn 2006 -2010 là 22.600 tỷ), trong đó ngân sách Trung ương là 4.620 tỷ (15,88 %), ngân sách địa phương 3.521,58 ngàn tỷ (12,1%), vốn nước ngoài 4.408,6 ngàn tỷ (15,15%), vốn tín dụng 5.923,863 ngàn tỷ (20,36%) và nguồn huy động của dân là 10.618,7 ngàn tỷ (36,5 %). Trong 3 năm 2011 - 2013 (thuộc NTP3) đã huy động được 19.275 tỷ đồng, đạt 62% tổng kinh phí dự kiến để thực hiện Chương trình đến năm 2015. Trong đó Ngân sách TW, NSDP chiếm 17%; hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như AUSAID, DANIDA, DFID, WB, ADB, UNICEF, NGOs...chiếm trên 20%; vốn vay tín dụng ưu đãi chiếm 55,9% (kế hoạch đề ra là 33,0%), người sử dụng nước đóng góp khoảng 5%. Với cơ cấu nguồn vốn huy động như trên, khu vực tư nhân đã và đang tham gia đầu tư xây dựng và quản lý các công trình cấp nước nông thôn ngày càng nhiều.

Nếu quy về giá trị đồng tiền của năm 2013 thì tổng giá trị đầu tư cho chương trình NSNT vào khoảng 105.672,5 tỷ (tương đương với 5,03 tỷ USD)²

3. Về sự ủng hộ, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế: Trong nhiều năm qua, các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ đã giúp đỡ Việt Nam thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSNT) như: các khoản tài trợ thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật; các khoản vay ODA hỗ trợ Chính phủ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về NSVSNT từ WB, ADB để xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn và cải thiện hệ thống vệ sinh hộ gia đình; các khoản hỗ trợ hòa đồng ngân sách và hỗ trợ kỹ thuật từ AusAid, Danida, DFID, SIDA, Netherlands, UNICEF... giúp Việt Nam xây dựng và hoàn

thiện cơ chế chính sách; xây dựng các văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật...

Ngoài ra, các tổ chức Quốc tế còn cử các chuyên gia quốc tế giúp Việt Nam đào tạo cán bộ, chia sẻ các kinh nghiệm quốc tế và khu vực... nhằm thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia NSVSNT.

4. Về cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt cho người dân nông thôn: Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện, Chương trình Mục tiêu Quốc gia NSVSNT đã góp phần cải thiện điều kiện sống, sinh hoạt và đời sống vật chất tinh thần của người dân nông thôn, khơi dậy phong trào toàn dân sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, lôi kéo sự tham gia mạnh mẽ của các tổ chức chính trị, xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ, cựu chiến binh, đoàn thanh niên... cùng vào cuộc.

- Nâng cao sức khỏe cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, hạn chế sự di dân ồ ạt vào đô thị gây các xáo trộn về chính trị, xã hội.

- Giúp dân cư nông thôn thay đổi nhận thức, tập quán sinh hoạt lạc hậu, thiếu vệ sinh ảnh hưởng đến sức khỏe, nhất là bà con ở các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- Tạo điều kiện để giải phóng cho phụ nữ và trẻ em thoát khỏi công việc nặng nhọc về lấy nước sinh hoạt, bảo đảm quyền bình đẳng giới.

Tuy đã đạt được nhiều kết quả to lớn trong việc cải thiện điều kiện tiếp cận với nước sạch và vệ sinh ở nông thôn, nhưng để đạt được các mục tiêu chiến lược, trong những năm tới, Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn và thách thức.

(i). Trước hết là thiếu vốn, nguồn vốn NSNN, vốn ODA, FDI, vốn tài trợ và các nguồn khác không đáp ứng đủ nhu cầu để đẩy nhanh đầu tư các dự án cấp NSNT và nếu chỉ dựa vào các nguồn vốn này thì không bao giờ đáp ứng đủ.

² Tỷ giá USD tạm tính 21000 đồng, Chỉ số giá qua các năm theo số liệu của Tổng cục Thống kê

(ii). Nguy cơ từ hoạt động kém bền vững, xuống cấp nhanh của các hệ thống cấp NSNT do các mô hình quản lý- quản trị yếu kém.

Để tháo gỡ các khó khăn trên, việc huy động khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ nước sạch nông thôn được đánh giá giải pháp quan trọng và khả thi nhất.

III. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ HUY ĐỘNG KHU VỰC TƯ NHÂN CUNG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

a) Kinh nghiệm Quốc tế

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước ở vùng Đông Nam châu Á như Philippin (Manila), Ấn Độ (Jakarta và Batam), Malaixia (Johor)... khu vực tư nhân tham gia dưới hình thức hợp tác công - tư (PPP) đã khá thành công và đã mang lại nhiều kết quả tốt như: tăng quy mô và phạm vi cung cấp nước đến các vùng dân cư, cải thiện và nâng cao chất lượng nước; giảm tỷ lệ thất thoát nước. Theo tổng kết đánh giá của Tổ chức Đông Tây Hội Ngộ từ 82 dự án cấp nước do khu vực tư nhân thực hiện ở một số nước thuộc khu vực sông Mê Kông khi so với khu vực công đã rút ra một số nhận xét:

- Chi phí đầu tư thấp hơn.
- Lượng nước thất thoát ít hơn.
- Nguồn nước cung cấp luôn bảo đảm 24/24 h, tỷ lệ số hộ kết nối sử dụng nước trong hệ thống cao hơn.
- Giá nước như nhau nhưng tỷ lệ hộ sử dụng nước trả tiền đầy đủ, đúng hạn cao hơn.
- Doanh thu cơ bản đủ bù đắp chi phí hoạt động
- Chi phí dành cho công tác tu sửa công trình lớn hơn và còn tạo lập được nguồn quỹ dành cho công tác sửa chữa; thời gian khắc phục sự cố, hư hỏng nhanh hơn.
- Mức độ hài lòng với chất lượng nước cao

hơn; mức độ hài lòng về thái độ tinh thần phục vụ cao.

Từ các kinh nghiệm quốc tế, trong những năm tới Việt nam cần huy động mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia chương trình cấp NSNT. Vì vậy nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách, củng cố tăng cường vai trò quản lý Nhà nước là quan trọng và cấp bách.

b) Kinh nghiệm trong nước

1. Từ những năm 1990, khu vực tư nhân tham gia và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc cung cấp NSNT. Khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng quản lý khai thác công trình cấp NSNT ngày càng nhiều, dưới nhiều hình thức và quy mô khác nhau... như Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty tư nhân, hợp tác xã dịch vụ, hiệp hội/nhóm sử dụng nước ...

2. Nhiều mô hình tốt về tư nhân tham gia cung cấp nước sạch nông thôn đã xuất hiện ở một số tỉnh như Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương.... Ước tính trên cả nước hiện có khoảng 500 hệ thống cấp nước nông thôn do khu vực tư nhân đầu tư; cấp nước cho hơn 500.000 người dân. Số lượng, quy mô và vốn đầu tư các dự án ngày càng lớn như tỉnh Hà Nam đã có 11 Doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư cấp nước cho 18 xã với khoảng 150.000 hộ dân. Các dự án do các Doanh nghiệp tư nhân thực hiện đều đạt chất lượng tốt do quy trình quản lý rất chặt chẽ; các vật liệu, thiết bị đưa vào công trình đều được doanh nghiệp xem xét lựa chọn chu đáo, chất lượng và tuổi thọ của công trình gắn với lợi ích của doanh nghiệp.

3. Sự tham gia của khu vực tư nhân trong cấp nước sạch nông thôn đã mang lại hiệu quả lớn như:

- Huy động nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực chi từ ngân sách Nhà nước (ở

Đồng Tháp cứ một triệu đồng đầu tư từ ngân sách Nhà nước thì tư nhân đầu tư 0,77 triệu đồng), góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, dành ngân sách để chi cho các lĩnh vực giáo dục, y tế. Tạo thêm nguồn thu cho doanh nghiệp sẽ tăng thu cho ngân sách thông qua nộp thuế, phí.

- Thông qua cạnh tranh giữa khu vực công và khu vực tư, thúc đẩy nâng cao hiệu quả đầu tư, giảm chi phí, tiết kiệm ngân sách cho Nhà nước; cải thiện chất lượng cấp nước, tạo điều kiện mở rộng phạm vi và đối tượng được tiếp cận nước sạch, nhất là các hộ nghèo.

- Cải thiện hoạt động quản trị và quản lý, tăng tính minh bạch; nâng cao trách nhiệm, hạn chế tham nhũng. Thực tiễn cho thấy rằng các công trình cấp nước do khu vực tư đầu tư, sở hữu, quản lý có chất lượng cao hơn so với các mô hình truyền thống do nhà nước quản lý.



Thứ trưởng Hoàng Văn Thắng phát biểu chỉ đạo Hội thảo chia sẻ thông tin, tăng cường quản lý nhằm nâng cao hiệu quả CTCN tập trung, ảnh do IWEM cung cấp

c) Một số khó khăn, thách thức hạn chế khu vực tư nhân tham gia

Mặc dù đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân cung cấp nước sạch nông thôn nhưng hiệu lực thực thi còn hạn chế; chính sách ban hành thiếu nhất quán và đồng bộ nên khó thực hiện; sự

chỉ đạo điều hành chưa quyết liệt nhất là vai trò của người đứng đầu ... Do đó khu vực tư nhân vẫn khó vào cuộc, các kết quả đạt được vẫn rất hạn chế, quá trình xã hội hóa chậm. Một số địa phương như Hà Nam, Tiền Giang và Hải Dương ... đã có một số mô hình tư nhân tham gia khá tốt, nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ sáng kiến, đơn lẻ mà chưa được nhân rộng. Các khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến việc khi khu vực tư nhân tham gia được cho là:

1. Thứ nhất là hệ thống cơ chế chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn giữa các ngành, lĩnh vực quản lý nên khó thực hiện. Tư duy và nhận thức của một số cán bộ lãnh đạo quản lý ở địa phương chưa theo kịp xu hướng đổi mới chung của đất nước, năng lực quản lý điều hành hạn chế đã làm giảm hiệu lực và hiệu quả các chính sách của nhà nước. Thủ tục hành chính rườm rà, nhiều cấp trung gian, thông tin thiếu minh bạch nên chưa tạo ra môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia rộng rãi trên phạm vi cả nước.

2. Tiếp đến là những bất cập trong khung pháp lý khi huy động khu vực tư nhân đầu tư. Hình thức đối tác công – tư (PPP) theo Quyết định 71 đang ở giai đoạn thí điểm ở một số lĩnh vực, mà chưa trở thành căn cứ pháp lý vững chắc để khu tư nhân yên tâm tham gia đầu tư.

Trình tự thủ tục lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch; tổ chức triển khai thực hiện dự án (lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án) qua nhiều cấp, với nhiều thủ tục rườm rà; các thông tin về dự án đầu tư chưa được phổ biến công khai nên khu vực tư nhân khó tiếp cận; các chính sách khuyến khích, ưu đãi của nhà nước (sử dụng đất; tín dụng ưu đãi; vay lãi suất thấp; miễn, giảm thuế; hỗ trợ vốn đầu tư, bù giá nước...) khá nhiều nhưng ít tính khả thi và khu vực tư nhân rất khó tiếp cận.

3. Ba là năng lực quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện dự án; năng lực quản lý cung cấp dịch vụ còn nhiều hạn chế. Sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước chưa tốt và ít hiệu quả.

4. Bốn là các biện pháp đảm bảo cung cấp dịch vụ, bảo đảm lợi ích hợp pháp, bảo đảm quyền quản lý độc lập cho khu vực tư nhân chưa vững chắc. Chế tài ràng buộc trách nhiệm Nhà nước và tư nhân chưa chặt chẽ.

5. Cuối cùng là chưa có tổng kết đánh giá, minh giải một cách rõ ràng và thuyết phục về tính khoa học, ưu việt của các mô hình mẫu về sự tham gia của tư nhân trong lĩnh vực CNNT ở tất cả các khâu từ đầu tư tài chính, xây dựng, quản lý vận hành và sở hữu tài sản.

IV. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY KHU VỰC TƯ NHÂN THAM GIA CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

1. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút khu vực tư nhân tham gia.

a) Chính phủ đang xây dựng và sắp ban hành Nghị định mới về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để thay thế các Nghị định 108/2009/NĐ-CP và Quyết định 71/2010/QĐ-TTg về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, quản lý, khai thác công trình cấp NSNT khá hấp dẫn (Quyết định 131/2009/QĐ-TTg) tạo hành lang pháp lý thuận lợi, rõ ràng để thu hút khu vực tư nhân tham gia.

b) Trong lĩnh vực cấp NSNT đề nghị Bộ NN&PTNT trình Chính phủ cho ban hành Nghị định về sản xuất cung cấp nước sạch nông thôn cho phù hợp với đặc thù của ngành.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên cần tập trung thực hiện các hoạt động sau:

i) Nghiên cứu, đánh giá và tham vấn sâu với các tỉnh, các doanh nghiệp tư nhân xác định các yếu tố đang cản trở khu vực tư nhân tham gia trong cấp nước nông thôn. Hoạt động này cần được tiến hành ngay, để đưa kết quả nghiên cứu/tham vấn khi soạn thảo Nghị định về sự tham gia của khu vực tư nhân.

ii) Rà soát tất cả các cơ chế, chính sách, quy định có liên quan đến lĩnh vực cấp NSNT

nhằm loại bỏ hoặc sửa đổi bỏ sung để tháo gỡ các rào cản, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia hoạt động cấp nước nông thôn. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với công trình cấp nước nông thôn, được thế chấp tài sản là công trình để huy động vốn cho công trình.

iii) Xây dựng một cơ chế tham mưu chính sách để hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia giải quyết các vấn đề của ngành.

iv) Xây dựng cơ chế hỗ trợ ngân sách thích hợp nhằm giảm áp lực về vốn đầu tư cho nhà đầu tư, giám chi phí đầu tư để đẩy nhanh tiến độ đầu tư đến các hộ gia đình (ví dụ sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào kết quả đầu ra).



PGS.TS. Đoàn Thế Thế Lợi Báo cáo tại Diễn đàn cấp cao về nước sạch do Bộ NN&PTNT, Ausaid và WB tổ chức tại Hà Nội ngày 8/11/2013

v) Tiến tới cách tiếp cận "điều chỉnh bằng hợp đồng" thông qua quy trình đấu thầu lựa chọn công khai minh bạch và bình đẳng trong đàm phán ký kết hợp đồng

vi) Xây dựng các mô hình trình diễn về sự tham gia của khu vực tư nhân trong các giai đoạn từ khâu chuẩn bị dự án; huy động vốn và tài trợ vốn; lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng; triển khai các hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý; quản lý tài sản và các hoạt động

giao dịch khác. Mô hình trình diễn nên bao gồm cả các hình thức chuyển nhượng, bán và cho thuê các công trình cấp nước.

vii) Tham khảo kinh nghiệm thành công về huy động khu vực tư nhân tham gia cấp NSNT của các nước nhất là các nước trong khu vực như Campuchia, Lào.. đã khá thành công khi áp dụng hợp đồng BOT với thời hạn 25 năm trong dịch vụ cung cấp nước bền vững

ix) Rút ra bài học kinh nghiệm thực tiễn từ các mô hình tốt, nghiên cứu áp dụng cho quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách.

ix) Trong quá trình sửa đổi chính sách, cần tham vấn rộng rãi các bên có liên quan như của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, khu vực tư nhân, tổ chức phi Chính phủ, các nhà tài trợ và xã hội dân sự, nhất là các nhà đầu tư tư nhân đã và đang hoạt động trong lĩnh vực NSNT. Đây là những yếu tố then chốt đảm bảo tính khả thi và sự thành công chính sách xã hội hóa.

2. Nâng cao và tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước (nhất là cấp địa phương)

a) Thiết lập một môi trường pháp lý hiệu quả và minh bạch cho tư nhân tham gia bằng cách tách bạch chức năng quản lý Nhà nước và chức năng tổ chức cung ứng dịch vụ công của bộ máy Nhà nước. Đảm bảo quá trình quản lý được công khai, minh bạch có sự tham gia của người sử dụng nước, doanh nghiệp tư nhân, chính quyền các cấp, các tổ chức phi Chính phủ...

b) Nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý Nhà nước về NSNT trong việc thiết lập và điều tiết giá nước theo các quy định của Chính phủ.

c) Tăng cường năng lực thực thi chức năng kiểm tra, giám sát, theo dõi nhằm kiểm soát chất lượng dịch vụ nước sạch ở cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân; thiết lập các

kênh thông tin phản hồi để thông tin đến được với công chúng theo cách thức dễ hiểu và dễ thực hiện.

d) Nâng cao năng lực các tổ chức cá nhân có liên quan đến các hoạt động lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch; lập thẩm tra, thẩm định dự án khả thi; lập kế hoạch và chiến lược kinh doanh; hướng dẫn thủ tục, trình tự tổ chức đấu thầu, đàm phán và ký kết hợp đồng.

đ) Hoàn thiện các cơ chế giải quyết tranh chấp, thiết lập mạng lưới các nhà tư vấn, chuyên gia về thẩm định, kiểm toán độc lập giúp các bên ký kết hợp đồng, giải quyết tranh chấp (nếu có).

3. Cải thiện khả năng tiếp cận vốn

a) Xây dựng các cơ chế tài chính thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân tiếp cận các nguồn vốn (ODA, vốn tín dụng ưu đãi, vốn tài trợ, vốn vay...). và hỗ trợ các tổ chức tài chính trong công tác thẩm tra, thẩm định.

b) Huy động mạnh mẽ các nguồn vốn vay, vốn tài trợ quốc tế phù hợp với khuôn khổ pháp lý. Công khai các nguồn vốn và cơ chế ưu đãi đối với từng loại dự án, tạo điều kiện khu vực tư nhân được tiếp cận các nguồn vốn phù hợp cơ chế thị trường để đầu tư vào các dự án cấp nước.

c) Xây dựng bộ hồ sơ tài liệu mẫu về vốn vay theo quy định thống nhất phù hợp với các quy định của Nhà nước.

4. Đảm bảo người nghèo được tiếp cận nước sạch

a) Chính sách giá nước và cơ chế hỗ trợ, trợ cấp hợp lý để đảm bảo các hộ nghèo được tiếp cận sử dụng nước sạch, các đơn vị cấp nước có động lực cấp nước cho các hộ nghèo (ví dụ như cách tiếp cận hỗ trợ dựa vào kết quả đầu ra).

b) Áp dụng các hình thức thanh toán linh hoạt để giảm khó khăn cho hộ nghèo khi đầu nối

đường ống như phương thức trả góp, cho vay tín dụng ưu đãi...

5. Nâng cao năng lực các đơn vị vận hành công trình cấp nước tư nhân

a) Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho khu vực tư nhân, nhất là ở các vùng còn nhiều tiềm năng phát triển để huy động khu vực tư nhân tham gia tốt và hiệu quả hơn khi họ đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống cấp nước nông thôn.

b) Thành lập các hiệp hội doanh nghiệp nước tư nhân, các tổ chức dịch vụ để chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động về thiết kế, xây dựng và bảo trì mạng lưới đường ống nước, sửa chữa máy móc thiết bị.

6. Tăng cường vai trò của khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực NSNT

a) Thiết lập hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ về NSNT ở khu vực nông thôn, gồm các bên tham gia chính như nhà cung cấp vật liệu và thợ xây, thợ sửa chữa máy móc thiết bị, đường ống... để hoạt động hiệu quả hơn trong việc đáp ứng các nhu cầu, điều này có thể đạt được

thông qua tiếp thị có hệ thống.

b) Để cải thiện và tăng khả năng tiếp cận của người nghèo cần nỗ lực nghiên cứu, tìm kiếm để ứng dụng các công nghệ hợp lý có chi phí thấp, phù hợp với từng vùng miền khác nhau. Có cơ chế ưu đãi, trợ cấp khi ứng dụng các công nghệ mới.

7. Triển khai các hoạt động giáo dục, truyền thông

a) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, bảo đảm các cơ chế chính sách của Nhà nước đều đến được với tất cả mọi người thuộc mọi đối tượng và các tầng lớp dân cư.

b) Phổ biến rộng và công khai đầy đủ các thông tin về cơ hội đầu tư, về dự án thu hút đầu tư tư nhân và các cơ chế hỗ trợ của Nhà nước.

c) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho tất cả các cấp, các ngành, nhất là các cấp lãnh đạo quản lý. Vận động, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức/đơn vị đầu tư vào lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo số 211/BC-CP ngày 17/10/2011 về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 2006-2010 của Chính phủ
- [2] Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 1999 -2005 đề xuất kế hoạch giai đoạn 2006-2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- [3] Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Diễn đàn đối tác phát triển Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 5/12/2013